TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.
2. Ông Đặng Minh Lý.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 354/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thùy D, sinh năm 1982; địa chỉ: Hẻm C, số A, tổ F, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Thanh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Hẻm C, số A, tổ F, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thùy D trình bày:

Bà Huỳnh Thùy D và ông Bùi Thanh T là vợ chồng, đăng ký kết năm 2019 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31, ngày 18 tháng 3 năm 2019. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại nhà ba mẹ bà D tại địa chỉ hẻm C, số A, tổ F, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc; đến khoảng giữa năm 2022 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cải vã; mặc dù sống chung trong gia đình nhưng đã ly thân. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do ông T thường xuyên uống rượu, không chăm lo cho

gia đình; ngoài ra vợ chồng còn mâu thuẫn về vấn đề kinh tế. Đến khoảng tết nguyên đán năm 2023 thì ông T dọn ra ở trọ cho tới nay; tuy nhiên ông T vẫn thường xuyên về nhà thăm con. Nhận thấy giữa vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không còn cùng nhau thực hiện các công việc chung trong gia đình nên bà D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà D và ông T có 01 con chung tên Bùi Huỳnh Gia A, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2020. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được nuôi dưỡng con chung; về cấp dưỡng nuôi con, bà D và ông T tự thỏa thuận giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Bùi Thanh T trình bày:

Ông T thống nhất với trình bày của bà D về thời gian kết hôn, về thời gian không còn sống chung, về con chung và mâu thuẫn vợ chồng. Ông T thừa nhận cuộc sống hôn nhân của ông T và bà D có phát sinh mâu thuẫn nhưng ông T xác định vẫn còn rất yêu thương bà D, muốn được tiếp tục chung sống với bà D và cùng nhau chăm sóc con chung nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà D và ông T có 01 con chung tên Bùi Huỳnh Gia A, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2020. Từ thời điểm bà D và ông T không còn sống chung thì cháu A sống cùng với bà D, do bà D nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho bà D ly hôn với ông T thì ông T đồng ý giao con chung cho bà D nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con, bà D và ông T tự thỏa thuận giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, bà D và ông T hiện nay không còn sống chung; quá trình giải quyết vụ án, ông T không đồng ý ly hôn với bà D, bà D vẫn kiên quyết ly hôn với ông T; ông T không đưa ra phương án để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà D và ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: Bà D và ông T có 01 con chung tên Bùi Huỳnh Gia A, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2020; từ thời điểm bà D và ông T không còn sống chung đến nay thì bà D là người nuôi dưỡng cháu A; đồng thời cháu A hiện nay còn rất nhỏ, chỉ mới được 36 tháng tuổi. Do đó, cần thiết giao con chung cho bà D nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự

không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông T nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông T đang sinh sống tại cả hai nơi là xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương và tại hẻm C, số A, tổ F, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự không có ý kiến về việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án; không đề nghị Tòa án nhân dân thành phố T chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát để giải quyết vụ án; Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho ông T tại địa chỉ hẻm C, số A, tổ F, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương thì ông T đều nhận được. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông T tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31, ngày 18 tháng 3 năm 2019. Hôn nhân của bà D và ông T là hợp pháp.

Bà D cho rằng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và không tìm được tiếng nói chung; hiện nay bà D và ông T không còn sống chung, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau thực hiện các công việc chung trong gia đình; do đó bà D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy qua xác minh tại địa phương để xác định nguyên nhân mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của vợ chồng bà D và ông T thì địa phương không rõ vì vợ chồng bà D và ông T không trình báo với địa phương về vấn đề mâu thuẫn gia đình. Tuy nhiên thực tế, tình cảm vợ chồng giữa bà D và ông T đã không còn nên bà D mới khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T. Quá trình giải quyết vụ án, ông T có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà D nhưng bà D xác định không còn tình cảm với ông T và kiên quyết ly hôn. Như vậy, hôn nhân giữa bà D và ông T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân giữa bà D và ông T không đạt được, mối quan hệ hôn nhân dù có kéo dài cũng không hạnh phúc. Do đó yêu cầu của bà D về việc được ly hôn với ông T là có

căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà D và ông T có 01 con chung tên Bùi Huỳnh Gia A, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2020. Hiện nay cháu A chỉ mới được 36 tháng tuổi; từ thời điểm bà D và ông T không còn sống chung đến nay thì bà D là người nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của cháu A thì cần giao cháu A cho bà D nuôi dưỡng. Bà D yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thùy D đối với bị đơn ông Bùi Thanh T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thùy D được ly hôn với ông Bùi Thanh T.

- Về con chung: Giao cháu Bùi Huỳnh Gia A, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2020 cho bà Huỳnh Thùy D trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Huỳnh Thùy D và ông Bùi Thanh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được quyền cản trở. Trường hợp ông Bùi Thanh T lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi con của bà Huỳnh Thùy D thì bà Huỳnh Thùy D có quyền yêu cầu hạn chế quyền thăm nom con của ông Bùi Thanh T theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt vấn đề giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thùy D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0012667 ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Ủy ban nhân dân phường C;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hằng